

議定

按照國會 2022 年 01 月 11 日第 43/2022/QH15 號決議有關經濟-社會復甦及發展計劃之年度財務、貨幣輔助政策規定免、減稅政策

根據 2015 年 06 月 19 日政府組織法；2019 年 11 月 22 日修改、補充政府組織法及地方政權組織法若干條法；

根據 2008 年 06 月 03 日增值稅法；2013 年 06 月 19 日修改、補充增值稅法若干條法；2016 年 04 月 06 日修改、補充增值稅法、特別消費稅法及稅務管理法若干條法；

根據 2008 年 06 月 03 日企業所得稅法；2013 年 06 月 19 日修改、補充企業所得稅法若干條法；

根據 2014 年 11 月 26 日修改、補充各稅法若干條法；

根據 2019 年 06 月 13 日稅務管理法；

根據國會 2022 年 01 月 11 日第 43/2022/QH15 號決議有關經濟-社會復甦及發展計劃之年度財務、貨幣輔助政策；

依財政部部長之建議；

按照國會 2022 年 01 月 11 日第 43/2022/QH15 號決議有關經濟-社會復甦及發展計劃之年度財務、貨幣輔助政策（以下稱為第 43/2022/QH15 號決議）政府頒行規定免、減稅政策之議定。

第 1 條、減增值稅

1. 減增值稅對於正適用 10% 稅率之各貨品、服務類，以下各貨品、服務類除外：

- a) 電信、金融活動、銀行、證券、保險、經營不動產、金屬及金屬預製產品、採礦產品（不含開採煤炭）、焦炭、精煉石油、化工產品。明細附訂於本議定第一附錄。
- b) 徵特別消費稅之商品及服務。明細附訂於本議定第二附錄。
- c) 依信息技術法規之信息技術。明細附訂於本議定第三附錄。

d) 本條 1 款所規定各類商品、服務之減增值稅事宜獲統一適用於進口、生產、加工、經營貿易各環節。對於開採出售之煤炭（包括煤炭開採後再按照封閉流程篩選、分類、出售之場合）屬於減增值稅對象。依本議定附錄一所列之煤炭產品，在開採銷售以外之環節不得減增值稅。

若附訂於本議定第一、二、三附錄屬於不徵增值稅對象或依增值稅法規定徵 5% 增值稅之對象則依增值稅法之規定執行及不得減增值稅。

2. 減增值稅額度

a) 依扣除方法計算增值稅之經營單位對於本條 1 款規定之商品、服務獲適用 8% 稅率之增值稅。

b) 依營業額百分比方法計算增值稅之經營單位（包括經營戶、經營個人）獲減增值稅之 20% 以計算增值稅當開發票時對於本條 1 款規定之商品、服務獲減增值稅。

3. 實施程序、手續

a) 對於本條 2 款 a 點規定之經營單位，提供屬於獲減增值稅對象之商品、服務，當開增值稅發票時，在增值稅行列寫上“8%”；增值稅稅金；買者應付總金額。根據增值稅發票，出售商品、服務之經營單位申報出項增值稅，購買商品、服務之經營單位按照增值稅發票上所載已減稅金申報扣除進項增值稅。

b) 對於本條 2 款 b 點規定之經營單位，提供屬於獲減增值稅對象之商品、服務，當制立出售商品、服務發票時，在“金額”欄上填寫足夠減稅前之商品、服務金額；在“商品、服務總金額” 行列寫上已減營業額之 20%，同時備註“已減相應 20% 之金額等等以依第 43/2022/QH15 號決議計算增值稅”。

4. 經營單位必須對獲減增值稅之商品、服務另外開具發票。若經營單位不為獲減增值稅之商品、服務另外開具發票就不得減增值稅。

5. 若經營單位已開具發票並已按稅率或百分比申報增值稅未獲按本議定規定減增值稅，則買方與賣方必須制立記錄或以書面協議說明錯漏，同時賣方開具更正錯誤之發票並交更正發票給買方。根據更正發票，賣方申報調整進項稅金（如有）。

6. 若經營商品、服務單位屬於獲減增值稅對象已發行預印有面值之發票而未用完（如有）且有需求繼續使用，則經營單位按增值稅率減 2% 或在預印價格旁邊蓋上已減價 20% 印章以繼續使用。

7. 本條規定之經營單位按照本議定附訂附錄四之 01 號表格申報獲減增值稅之商品、服務連同增值稅申報表。

第 2 條、確定企業所得稅課稅收入時之獲扣除費用

1. 按照企業所得稅法規定之納稅人為企業、組織，對於以現金、實物支持、贊助在越南之 Covid-19 疫情防控活動之各款項通過本條第 2 款規定之接受支持、贊助單位，在確定 2022 年計稅期企業所得稅之課稅所得時可抵扣於費用。

若母公司接受各成員單位之支持、贊助以集中進行支持、贊助活動，則母公司及各成員單位在確定企業所得稅之課稅所得時母公司及各成員單位可算於可抵扣之費用相應於母公司及每個成員單位之支持、贊助款項。母公司必須具備本條 4 款所述之支持、贊助記錄或確認文件、資料。成員單位必須依法出具合法發票、單據，並有母公司對每個成員單位支持、贊助之確認文件。

2. 接受支持、贊助單位包括：各級越南祖國陣線；各醫療單位；武裝力量單位；獲政府權責機關指定為集中隔離單位之單位、組織；教育機構；新聞機構；各部、部級機構、政府直屬機構；中央及地方各級黨組織、青年團、工會、越南婦女聯合會；具有籌款職能之各級地方政府機關、單位；各級 Covid-19 疫情防控基金；Covid-19 疫苗基金；國家人道電子通訊網站；依法設立、運作具有籌款職能之慈善、人道基金及組織。

接受支持、贊助之各單位有責任正確使用、分配所收到支持、贊助款項於 Covid-19 疫情防控活動。若接受支持、贊助單位使用支持、贊助不符合目的將被依法處理。

3. 直轄中央各省、市人委會指導地方各相關機關加強配合、交流，提供信息予稅務機關、海關機關以嚴格管理，從嚴處理在支持、贊助活動提升價值、申報不合理價值之行為；配合嚴格管理商品、服務之買賣價格、提供商品、服務之發票及依法處理買賣合同價格、提供商品、服務發票之價格不符合實際。

4. 確定支持、贊助支出之檔案包括：依本議定附錄四 02 號表格之支持、贊助記錄或確認文件、資料（紙質或電子形式）確認支持、贊助支出有企業、組織為支持、贊助單位代表人及接受支持、贊助代表之簽名、蓋章；附訂法律規定以現金或實物支持、贊助之合法發票、單據。

第 3 條、施行效力及組織實施

1. 本議定從 2022 年 02 月 01 日起生效。

本議定第 1 條獲適用從 2022 年 02 月 01 日至 2022 年 12 月 31 日。

本議定第 2 條獲適用於 2022 年企業所得稅計稅期。

2. 各部按照職責、任務及直轄中央各省、市人委會指導各相關機關展開宣傳、引導、檢查、監督以讓消費者瞭解並得享受本議定第 1 條規定減增值稅事宜之利益，其中集中屬於減增



值稅對象之穩定貨物供需、服務各措施俾平穩市場價格（未含增值稅之價格）從 2022 年 02 月 01 日截至 2022 年 12 月 31 日基本穩定如同 2022 年 02 月 01 日之前。

3. 在實施過程若衍生羈絆交予財政部引導、解決。

4. 各部長、部級機關首長、直轄政府機關首長、直轄中央各省、市人委會主席及各企業、相關組織、個人負責執行本議定。

收件：

- 黨中央書記處；
- 政府總理、各副總理；
- 各部、部級機關、直轄政府機關；
- 直轄中央各省、市人民議會、人委會；
- 黨中央及各處辦公室；
- 總書記辦公室；
- 國家主席辦公室；
- 民族委員會及國會各委員會；
- 國會辦公室；
- 最高人民法院；
- 最高人民檢察院；
- 國家審計；
- 國家財政監察委員會；
- 社會政策銀行；
- 越南發展銀行；
- 越南祖國陣綫中央委員會；
- 各團體之中央機關；
- 政府辦公室：主任部長、各副主任、總理助理、電子通訊網總經理；各處、局、直屬單位，公報；
- 留檔：文書、經濟綜合（2份）。

代表政府
代政府總理簽
副總理
(已簽名蓋章)

黎明慨

~ 恒利翻譯，謹供參考 ~

CHÍNH PHỦ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 15/2022/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022

NGHỊ ĐỊNH

**QUY ĐỊNH CHÍNH SÁCH MIỄN, GIẢM THUẾ THEO NGHỊ QUYẾT SỐ
43/2022/QH15 CỦA QUỐC HỘI VỀ CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA, TIỀN TỆ HỖ TRỢ
CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 03 tháng 6 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 19 tháng 6 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03 tháng 6 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội (sau đây gọi là Nghị quyết số 43/2022/QH15).

Điều 1. Giảm thuế giá trị gia tăng

1. Giảm thuế giá trị gia tăng đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10%, trừ nhóm hàng hóa, dịch vụ sau:

a) Viễn thông, hoạt động tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, kim loại và sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, sản phẩm khai khoáng (không kể khai

thác than), than cốc, dầu mỏ tinh chế, sản phẩm hoá chất. Chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

b) Sản phẩm hàng hóa và dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt. Chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

c) Công nghệ thông tin theo pháp luật về công nghệ thông tin. Chi tiết tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

d) Việc giảm thuế giá trị gia tăng cho từng loại hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này được áp dụng thống nhất tại các khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công, kinh doanh thương mại. Đối với mặt hàng than khai thác bán ra (bao gồm cả trường hợp than khai thác sau đó qua sàng tuyển, phân loại theo quy trình khép kín mới bán ra) thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng. Mặt hàng than thuộc Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, tại các khâu khác ngoài khâu khai thác bán ra không được giảm thuế giá trị gia tăng.

Trường hợp hàng hóa, dịch vụ nêu tại các Phụ lục I, II và III ban hành kèm theo Nghị định này thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng hoặc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng 5% theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng thì thực hiện theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng và không được giảm thuế giá trị gia tăng.

2. Mức giảm thuế giá trị gia tăng

a) Cơ sở kinh doanh tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Cơ sở kinh doanh (bao gồm cả hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh) tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tỷ lệ % trên doanh thu được giảm 20% mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng khi thực hiện xuất hóa đơn đối với hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế giá trị gia tăng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện

a) Đối với cơ sở kinh doanh quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, khi lập hoá đơn giá trị gia tăng cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng, tại dòng thuế suất thuế giá trị gia tăng ghi “8%”; tiền thuế giá trị gia tăng; tổng số tiền người mua phải thanh toán. Căn cứ hóa đơn giá trị gia tăng, cơ sở kinh doanh bán hàng hóa, dịch vụ kê khai thuế giá trị gia tăng đầu ra, cơ sở kinh doanh mua hàng hóa, dịch vụ kê khai khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo số thuế đã giảm ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng.

b) Đối với cơ sở kinh doanh quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, khi lập hoá đơn bán hàng cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng, tại cột “Thành tiền” ghi đầy đủ tiền hàng hóa, dịch vụ trước khi giảm, tại dòng “Cộng tiền hàng hóa, dịch vụ” ghi theo số đã giảm 20% mức tỷ lệ % trên doanh thu, đồng thời ghi chú: “đã giảm...”

(số tiền) tương ứng 20% mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 43/2022/QH15”.

4. Cơ sở kinh doanh phải lập hóa đơn riêng cho hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế giá trị gia tăng. Trường hợp cơ sở kinh doanh không lập hóa đơn riêng cho hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế giá trị gia tăng thì không được giảm thuế giá trị gia tăng.

5. Trường hợp cơ sở kinh doanh đã lập hóa đơn và đã kê khai theo mức thuế suất hoặc mức tỷ lệ % để tính thuế giá trị gia tăng chưa được giảm theo quy định tại Nghị định này thì người bán và người mua phải lập biên bản hoặc có thỏa thuận bằng văn bản ghi rõ sai sót, đồng thời người bán lập hóa đơn điều chỉnh sai sót và giao hóa đơn điều chỉnh cho người mua. Căn cứ vào hóa đơn điều chỉnh, người bán kê khai điều chỉnh thuế đầu ra, người mua kê khai điều chỉnh thuế đầu vào (nếu có).

6. Trường hợp cơ sở kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng được giảm thuế giá trị gia tăng đã phát hành hóa đơn đặt in dưới hình thức vé có in sẵn mệnh giá chưa sử dụng hết (nếu có) và có nhu cầu tiếp tục sử dụng thì cơ sở kinh doanh thực hiện đóng dấu theo giá đã giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng hoặc giá đã giảm 20% mức tỷ lệ % bên cạnh tiêu thức giá in sẵn để tiếp tục sử dụng.

7. Cơ sở kinh doanh quy định tại Điều này thực hiện kê khai các hàng hóa, dịch vụ được giảm thuế giá trị gia tăng theo Mẫu số 01 tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này cùng với Tờ khai thuế giá trị gia tăng.

Điều 2. Chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp, tổ chức là người nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022 đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ bằng tiền, hiện vật cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 tại Việt Nam thông qua các đơn vị nhận ủng hộ, tài trợ quy định tại khoản 2 Điều này.

Trường hợp công ty mẹ nhận khoản ủng hộ, tài trợ của các đơn vị thành viên để tập trung đầu mối thực hiện hoạt động ủng hộ, tài trợ thì công ty mẹ và các đơn vị thành viên được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với khoản ủng hộ, tài trợ của công ty mẹ và từng đơn vị thành viên. Công ty mẹ phải có Biên bản hoặc văn bản, tài liệu xác nhận khoản chi ủng hộ, tài trợ nêu tại khoản 4 Điều này. Đơn vị thành viên phải có hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật và có văn bản xác nhận của công ty mẹ về khoản ủng hộ, tài trợ của từng đơn vị thành viên.

2. Đơn vị nhận ủng hộ, tài trợ bao gồm: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp; cơ sở y tế; đơn vị lực lượng vũ trang; đơn vị, tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao nhiệm vụ làm cơ sở cách ly tập trung; cơ sở giáo dục; cơ quan báo chí; các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; tổ chức đảng, đoàn thanh niên, công đoàn, hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam các cấp ở trung ương và địa phương; cơ quan, đơn vị chính quyền

địa phương các cấp có chức năng huy động tài trợ; Quỹ phòng, chống dịch Covid-19 các cấp; Quỹ vắc-xin phòng Covid-19; Công thông tin điện tử nhân đạo quốc gia; quỹ từ thiện, nhân đạo và tổ chức có chức năng huy động tài trợ được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật.

Các đơn vị nhận ủng hộ, tài trợ có trách nhiệm sử dụng, phân phối đúng mục đích của khoản ủng hộ, tài trợ cho các hoạt động phòng, chống dịch Covid-19 đã tiếp nhận. Trường hợp đơn vị nhận ủng hộ, tài trợ sử dụng sai mục đích của khoản ủng hộ, tài trợ sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo các cơ quan liên quan tại địa phương tăng cường phối hợp, trao đổi, cung cấp thông tin cho cơ quan thuế, cơ quan hải quan để quản lý chặt chẽ, xử lý nghiêm hành vi nâng giá trị, khai giá trị bất hợp lý trong hoạt động ủng hộ, tài trợ; phối hợp quản lý chặt chẽ giá mua bán hàng hóa, dịch vụ, hóa đơn cung cấp hàng hóa, dịch vụ và xử lý các trường hợp giá mua bán trên hợp đồng, giá trên hóa đơn cung cấp hàng hóa, dịch vụ không đúng với thực tế theo quy định của pháp luật.

4. Hồ sơ xác định khoản chi ủng hộ, tài trợ gồm có: Biên bản xác nhận ủng hộ, tài trợ theo Mẫu số 02 tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này hoặc văn bản, tài liệu (hình thức giấy hoặc điện tử) xác nhận khoản chi ủng hộ, tài trợ có chữ ký, đóng dấu của người đại diện doanh nghiệp, tổ chức là đơn vị ủng hộ, tài trợ và đại diện của đơn vị nhận ủng hộ, tài trợ; kèm theo hoá đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật của khoản ủng hộ, tài trợ bằng tiền hoặc hiện vật.

Điều 3. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

Điều 1 Nghị định này được áp dụng kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Điều 2 Nghị định này áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022.

2. Các bộ theo chức năng, nhiệm vụ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo các cơ quan liên quan triển khai tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát đề người tiêu dùng hiểu và được thụ hưởng lợi ích từ việc giảm thuế giá trị gia tăng quy định tại Điều 1 Nghị định này, trong đó tập trung các giải pháp ổn định cung cầu hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng nhằm giữ bình ổn mặt bằng giá cả thị trường (giá chưa có thuế giá trị gia tăng) từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022 cơ bản ổn định so với thời điểm trước ngày 01 tháng 02 năm 2022.

3. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc giao Bộ Tài chính hướng dẫn, giải quyết.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (2b).

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Lê Minh Khái